

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHỊU DẦU KHÔNG MÀN CHẮN, RUỘT ĐỒNG (YY) UNSCREENED OIL RESISTANT CONTROL CABLE, COPPER CONDUCTOR (YY)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 7 (6610 TCVN 75); TCVN 6612
- IEC 60227 - 7 (60227 IEC 75); IEC 60228

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 18, 27
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST9 chịu dầu

NHẬN BIẾT LỖI:

- 2 lõi: nhận biết bằng số (01, 02) màu trắng in trên nền cách điện màu đen.
- 3 lõi trở lên: nhận biết bằng số (01, 02,...) màu trắng in trên nền cách điện màu đen, có 1 lõi màu xanh lá sọc vàng.
- Vỏ bọc: Màu đen, vàng sọc xanh lá hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Cáp được thiết kế để điều khiển và kết nối với máy móc, máy công cụ, băng tải và dây chuyền sản xuất.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 7 (6610 TCVN 75); TCVN 6612
- IEC 60227 - 7 (60227 IEC 75); IEC 60228

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 18, 27
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST9 Oil resistant

IDENTIFICATION OF CORES:

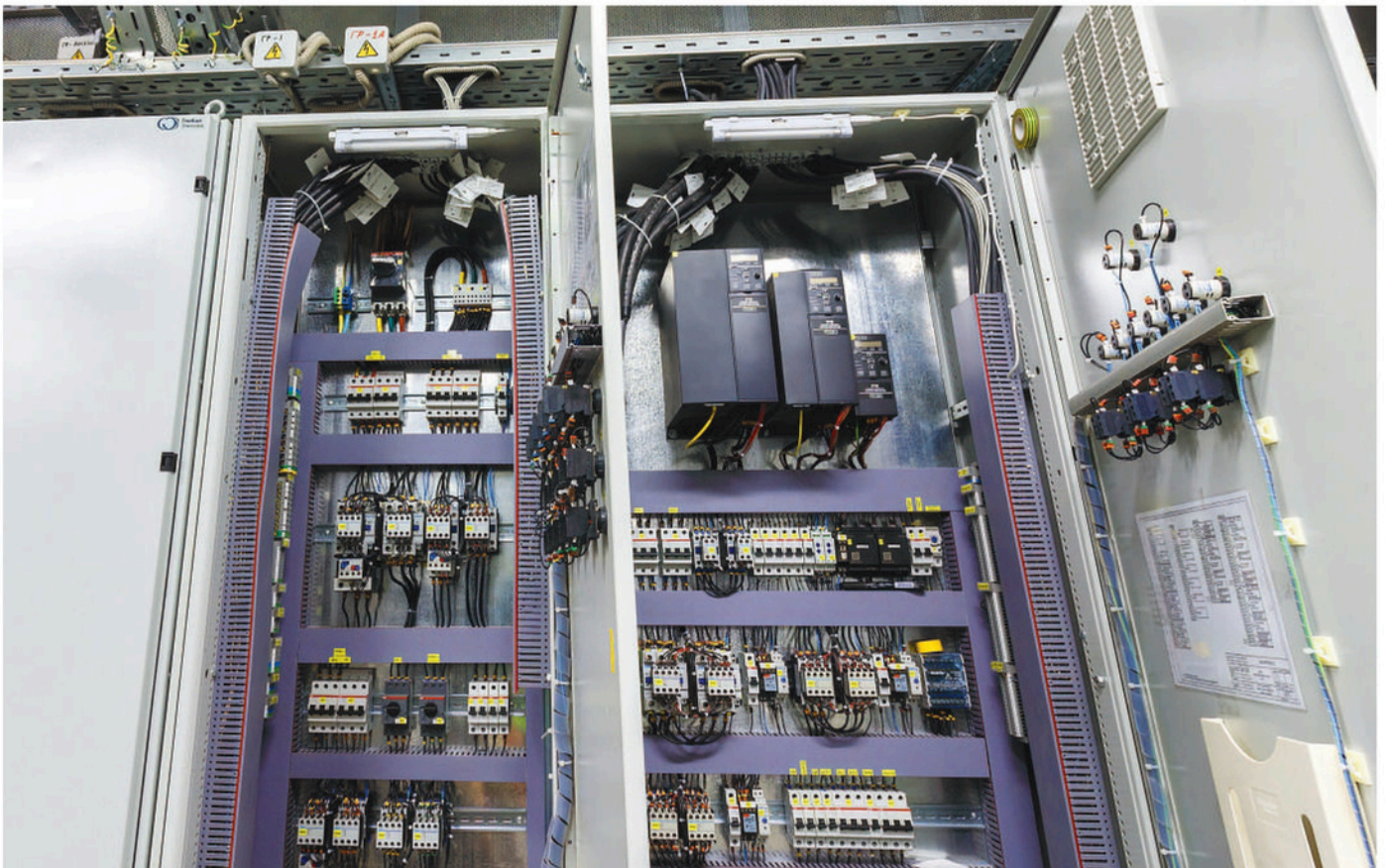
- 2 cores: Identified by numbers (01, 02), white numbers shall be printed on surface of black insulation of core.
- 3 cores or more: Identified by numbers (01, 02,...), white numbers shall be printed on surface of black insulation of core combine with a core in yellow-green color.
- Sheath: Black color, yellow/green or customer requirements.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- These are designed as control and connecting cables to machines, tool machineries, conveyor belts and production lines.



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	Ω/km	kg/km
2	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.7	39.0	6.0	5.8	45
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.6	6.4	56
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.0	6.8	66
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	7.6	85
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	0.9	7.98	9.0	9.0	125
3	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.7	39.0	6.3	6.2	54
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.0	6.8	67
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.4	7.2	79
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	8.2	8.3	108
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	9.7	9.8	158
4	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.8	39.0	7.2	7.0	68
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.6	7.4	81
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	8.2	8.0	98
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	9.0	9.0	130
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	11.0	11.0	200
5	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.8	39.0	7.7	7.5	70
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	8.5	8.2	89
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.0	8.8	105
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	10.0	10.0	143
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	12.0	12.0	218
6	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.9	39.0	8.6	8.3	86
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	9.2	9.0	107
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.0	19.5	10.0	9.7	128
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	11.2	11.2	178
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	13.2	13.2	261
7	0.5	16	0.20	0.9	0.6	0.9	39.0	8.6	9.0	99
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.0	26.0	9.4	10.0	128
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.0	19.5	10.0	10.6	150
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.2	13.3	11.3	12.3	211
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.3	7.98	13.3	14.5	307
12	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.1	39.0	11.8	11.2	157
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.1	26.0	12.8	12.0	192
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.2	19.5	13.6	13.0	235
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.3	13.3	15.0	15.0	325
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.5	7.98	18.0	18.0	494
18	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.2	39.0	13.6	13.2	226
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.3	26.0	14.8	14.3	285
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.3	19.5	15.8	15.4	345
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.5	13.3	17.6	17.8	480
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	21.2	21.4	733
27	0.5	16	0.20	0.9	0.6	1.4	39.0	17.0	16.0	330
	0.75	24	0.20	1.1	0.6	1.5	26.0	18.5	17.4	419
	1	32	0.20	1.3	0.6	1.5	19.5	20.0	18.7	504
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.8	13.3	22.0	21.7	707
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	2.1	7.98	26.2	26.0	1075